BỘ XÂY DỰNG

BỘ XÂY DỰNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 39/2025/TT-BXD	*Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2025*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số định mức ban hành tại Thông tư số 44/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14);

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số định mức tại Thông tư số 44/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số định mức bảo dưỡng thường xuyên đường bộ ban hành kèm theo Thông tư số 44/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ, gồm:

1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục I "Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ" ban hành kèm theo Thông tư số 44/2021/TT-BGTVT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục II "Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc" ban hành kèm theo Thông tư số 44/2021/TT-BGTVT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Dự toán (giá dịch vụ sự nghiệp công) quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại. Trường hợp chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu hoặc đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu thì cập nhật định mức kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp đã đóng thầu hoặc ký kết hợp đồng thì thực hiện theo quy định của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và các quy định của Hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

KẾT CẤU ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ

Định mức xây dựng sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này được trình bày theo kết cấu tập định mức và quy cách mã hiệu định mức quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ

Phụ lục I. Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Nội dung sửa đổi, bổ sung
BDD.202200	Hót sụt nhỏ bằng máy	Sửa đổi định mức
BDD.20400	Cắt cỏ bằng máy	Sửa đổi định mức
BDD.206110	Vét rãnh hở hình chữ nhật bằng máy	Sửa đổi định mức
BDD.206120	Vét rãnh hở hình thang bằng máy (kích thước 120 x 40 x 40 cm)	Sửa đổi định mức
BDD.206210	Vét rãnh hở hình tam giác bằng thủ công	Sửa đổi định mức
BDD.206220	Vét rãnh hở hình chữ nhật bằng thủ công, chiều sâu 0,1m	Sửa đổi định mức
BDD.206230	Vét rãnh hở hình thang bằng thủ công (kích thước rãnh 120 x 40 x 40 cm)	Sửa đổi định mức
BDD.20710	Vét rãnh kín bằng thủ công	Sửa đổi định mức
BDD.20720	Vét rãnh kín bằng máy	Sửa đổi định mức
BDD.21500	Xử lý cao su, sình lún	Sửa đổi định mức
BDD.21640	Vá ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ, lún trồi mặt đường bằng đá dăm nhựa	Sửa đổi định mức

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Nội dung sửa đổi, bổ sung
BDD.21900	Sửa chữa nứt nhỏ mặt đường bê tông xi măng	Sửa đổi định mức
BDD.22700	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí…	Sửa đổi định mức
BDD.23000	Sơn dặm vạch kẻ đường	Sửa đổi định mức
BDD.23000	Sơn dặm vạch kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang	Bổ sung định mức
BDD.23900	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói	Sửa đổi định mức
BDD.24600	Bảo dưỡng thay thế đinh phản quang	Sửa đổi định mức
BDC.20500	Bôi mỡ gối cầu thép (gối dàn, gối treo)	Bổ sung định mức
BDC.20800	Bảo dưỡng khe co dãn thép	Sửa đổi định mức
BDC.21900	Thanh thải dòng chảy dưới cầu	Sửa đổi định mức

Phụ lục II. Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Nội dung sửa đổi, bổ sung
BDCT.20100	Vệ sinh mặt đường	Sửa đổi định mức
BDCT.20600	Sửa chữa khe co dãn mặt đường	Sửa đổi định mức
BDCT.20700	Sửa chữa các khe nứt hàn/trám các vết nứt nhỏ	Sửa đổi định mức
BDCT.21200	Cắt cỏ	Sửa đổi định mức
BDCT.21300	Đắp phụ nền, lề đường	Sửa đổi định mức
BDCT.21400	Hót sụt đất	Sửa đổi định mức
BDCT.21500	Bạt lề đường bằng thủ công	Sửa đổi định mức
BDCT.21600	Đắp bù đất trên dải phản áp	Sửa đổi định mức
BDCT.22110	Vét rãnh hở bằng máy	Sửa đổi định mức
BDCT.22120	Vét rãnh hở bằng thủ công	Sửa đổi định mức
BDCT.22130	Vét rãnh kín bằng thủ công	Sửa đổi định mức
BDCT.22140	Vét rãnh kín bằng máy	Sửa đổi định mức
BDCT.22400	Sửa chữa rãnh xây	Sửa đổi định mức
BDCCT.23200	Vệ sinh, bảo dưỡng khe co dãn mặt cầu	Sửa đổi định mức
BDCCT.24200	Vệ sinh cống chui dân sinh	Sửa đổi định mức
BDCT.25020	Thay thế bổ sung cột biển báo	Sửa đổi định mức
BDCT.25030	Nắn chỉnh, tu sửa biển báo	Sửa đổi định mức
BDCT.25040	Vệ sinh màng phản quang biển báo	Sửa đổi định mức
BDCT.25050	Thay thế màng phản quang biển báo	Sửa đổi định mức
BDCT.25060	Vệ sinh đinh phản quang	Sửa đổi định mức
BDCT.25070	Thay thế, vệ sinh mắt phản quang	Sửa đổi định mức
BDCT.25120	Sơn dặm vạch kẻ đường	Sửa đổi định mức
BDCT.25140	Thay thế tấm chống chói	Sửa đổi định mức

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Nội dung sửa đổi, bổ sung
BDCT.25150	Nắn sửa, thay thế hộ lan tôn sóng	Sửa đổi định mức
BDCT.25160	Thay thế hộ lan tôn sóng bằng phương pháp hạ rung	Sửa đổi định mức
BDCT.25170	Vệ sinh, bảo dưỡng dải phân cách, đảo giao thông	Sửa đổi định mức
ITS.01.01	Công tác kiểm tra phòng máy chủ	Bổ sung định mức
ITS.01.02	Công tác kiểm tra phòng tường màn hình	Bổ sung định mức
ITS.01.03	Kiểm tra hệ thống trên các phần mềm chuyên dụng, giám sát thiết bị	Bổ sung định mức
TS.01.04	Kiểm tra máy chủ vật lý, máy chủ ảo	Bổ sung định mức
ITS.01.05	Kiểm tra cluster	Bổ sung định mức
ITS.01.06	Kiểm tra thiết bị chuyển mạch chính layer 3	Bổ sung định mức
ITS.01.07	Kiểm tra từ xa thiết bị chuyển mạch layer 2 dọc tuyến	Bổ sung định mức
ITS.01.08	Kiểm tra hệ thống backup, sao lưu dữ liệu	Bổ sung định mức
ITS.01.09	Kiểm tra máy khách khai thác	Bổ sung định mức
ITS.01.10	Kiểm tra từ xa thiết bị camera dọc tuyến	Bổ sung định mức
ITS.01.11	Kiểm tra từ xa biển vms dọc tuyến	Bổ sung định mức
ITS.01.12	Kiểm tra hiện trường tủ kỹ thuật thiết bị its dọc tuyến	Bổ sung định mức
ITS.01.13	Kiểm tra thiết bị its trong cabin thu phí	Bổ sung định mức

PHỤ LỤC I

Sửa đổi, bổ sung một số định mức bảo dưỡng thường xuyên đường quốc lộ ban hành tại chương III phụ lục I Thông tư số 44/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ

(Kèm theo Thông tư số 39/2025/TT-BXD ngày 25/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN QUỐC LỘ

Chương III
ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN QUỐC LỘ

Mục 2
BẢO DƯỠNG ĐƯỜNG BỘ

1. Sửa đổi định mức hót sụt nhỏ bằng máy như sau:

BDD.202200 Hót sụt nhỏ bằng máy

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, phạm vi 30 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Đào xúc lên phương tiện vận chuyển; Sửa lại nền, lề đường, rãnh thoát nước.

Đơn vị: 10m^3

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.2022	Hót sụt nhỏ bằng máy	***Nhân công***		
		Bậc thợ 3/7	công	0,50
		Máy thi công		
		Máy đào 0,4 m^3	ca	0,108
				10

2. Sửa đổi định mức cắt cỏ bằng máy như sau:

BDD.20400 Cắt cỏ bằng máy

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Cắt cỏ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Thu gom, xúc lên phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 01 km/1 lần

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
				Đồng bằng	Trung du	Miền núi
BDD.204	Cắt cỏ bằng máy	***Vật liệu***				
		Lưỡi cắt	lưỡi	0,2	0,15	0,2
		Nhân công				
		Bậc thợ 3/7	công	0,9	1,05	1,2
		Máy thi công				
		Máy cắt cỏ 300 W	ca	0,9	1,05	1,2
				10	20	30

3. Sửa đổi định mức vét rãnh hở như sau:

BDD.206000 Vét rãnh hở

BDD.206100 Vét rãnh hở bằng máy

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị; Đảm bảo an toàn giao thông; Vét bùn đất trong lòng rãnh, xúc đổ lên phương tiện vận chuyển.

BDD.206110 Vét rãnh hở hình chữ nhật bằng máy

Đơn vị: 10 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Rãnh chữ nhật	
				Lòng rãnh ≤ 80cm	Lòng rãnh ≤ 60cm
BDD.20611	Vét rãnh hở hình chữ nhật bằng máy	***Nhân công***			
		Bậc thợ 3/7	công	0,048	0,036
		Máy thi công			
		Máy đào 0,4m^3	ca	0,045	0,033
				1	2

BDD.206120 Vét rãnh hở hình thang bằng máy (kích thước 120 x 40 x 40 cm)

Đơn vị: 10 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.20612	Vét rãnh hở hình thang bằng máy	***Nhân công***		
		Bậc thợ 3/7	công	0,030
		Máy thi công		
		Máy đào 0,4m^3	ca	0,028
				1

BDD.206200 Vét rãnh hở bằng thủ công

BDD.206210 Vét rãnh hở hình tam giác bằng thủ công

Đơn vị: 10 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.20621	Vét rãnh hở hình tam giác bằng thủ công (rãnh rộng mặt 0,4 m, sâu 0,2 m)	***Nhân công*** Bậc thợ 3/7	công	0,2
				1

BDD.206220 Vét rãnh hở hình chữ nhật bằng thủ công, chiều sâu rãnh 0,1m

Đơn vị: 10 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Lòng rãnh ≤ 80cm	Lòng rãnh ≤ 60cm
BDD.20622	Vét rãnh hở chữ nhật bằng thủ công	***Nhân công*** Bậc thợ 3/7	công	0,235	0,18
				1	2

BDD.206230 Vét rãnh hở hình thang bằng thủ công (kích thước rãnh 120 x 40 x 40 cm)

Đơn vị: 10 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.20623	Vét rãnh hở hình thang bằng thủ công	***Nhân công*** Bậc thợ 3/7	công	0,21
				1

4. Sửa đổi định mức vét rãnh kín như sau:

BDD.20700 Vét rãnh kín

BDD.20710 Vét rãnh kín bằng thủ công

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Đảm bảo an toàn giao thông; Tháo nắp rãnh, vét bùn đất trong lòng rãnh, xúc lên phương tiện vận chuyển, phạm vi 100 m; Đậy nắp rãnh, hoàn thiện, dọn dẹp công trường.

Đơn vị: 10m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Lòng rãnh ≤ 80cm	Lòng rãnh ≤ 60cm
BDD.2071	Vét rãnh kín bằng thủ công	***Nhân công*** Bậc thợ 3/7	công	0,474	0,361
				1	2

BDD.20720 Vét rãnh kín bằng máy

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, máy; Đảm bảo an toàn giao thông; Tháo nắp rãnh, vét bùn đất trong lòng rãnh, xúc lên phương tiện vận chuyển, phạm vi 100 m; Đậy nắp rãnh, hoàn thiện, dọn dẹp công trường.

Đơn vị: 10m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Lòng rãnh ≤ 80cm	Lòng rãnh ≤ 60cm
BDD.2072	Vét rãnh kín bằng máy	***Nhân công*** Bậc thợ 3/7	công	0,064	0,04
		Máy thi công Máy đào ≤ 0,4m^3	ca	0,045	0,033
				1	2

5. Sửa đổi định mức xử lý cao su, sình lún như sau:

BDD.21500 Xử lý cao su, sình lún

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Đào bỏ phần mặt, móng, nền đường đến hết phạm vi hư hỏng; Đắp nền đường bằng vật liệu chọn lọc, đầm nén đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Rải lớp móng và lớp mặt, đầm nén đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Thu dọn công trường.

Đơn vị: 10 m^2

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường đã lèn ép			
				4 cm	5 cm	6 cm	7 cm
BDD.215	Xử lý cao su sình lún	***Vật liệu***					
		Đất cấp phối tự nhiên theo các chiều dày đã lèn ép là 20cm, 30cm, 40cm, 50cm	m^3	2,9	4,35	5,8	7,25
		Cấp phối đá dăm (dày 40 cm) 0,075mm - 50 mm	m^3	5,680	5,680	5,680	5,680
		Nhựa đường đặc	kg	8,113	8,126	8,138	8,150
		Dầu hỏa	lít	4,774	4,782	4,789	4,796
		Bê tông nhựa nóng hạt trung	tấn	0,949	1,187	1,424	1,662
		Lưỡi cắt	lưỡi	0,049	0,049	0,05	0,05
		Nhân công					
		Bậc thợ 4/7	công	13,80	17,00	20,20	23,40
		Máy thi công					
		Lu bánh thép 10 T	ca	0,0184	0,0203	0,0253	0,0278
		Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	0,102	0,153	0,204	0,255
		Máy cắt bê tông MCD 218	ca	0,22	0,23	0,25	0,29
		Nồi nấu nhựa	ca	0,021	0,021	0,021	0,021
		Máy khác	%	2	2	2	2
				10	20	30	40

6. Sửa đổi định mức vá ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ, lún trồi mặt đường bằng đá dăm nhựa như sau:

BDD.21640 Vá ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ, lún trồi mặt đường bằng đá dăm nhựa

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Cắt vuông cạnh, đào ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ mặt đường cũ; Hót, chuyển lên xe, vận chuyển đến nơi quy định; San phẳng, rải đá, tưới nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 10 m^2

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường đã lu, lèn			
				4 cm	5 cm	6 cm	7 cm
BDD.2164	Vá ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ mặt đường bằng đá dăm nhựa	***Vật liệu***					
		Đá 1 x 2	m^3	0,614	0,736	0,878	1,044
		Đá 0,5 x 1 (hoặc cát sạn)	m^3	0,094	0,094	0,094	0,094
		Nhựa đường	kg	47,97	47,97	47,97	47,97
		Lưỡi cắt bê tông	cái	0,049	0,049	0,05	0,05
		Nhân công					
		Bậc thợ 4/7	công	1,378	1,55	1,626	1,756
		Máy thi công					
		Lu bánh thép 10 T	ca	0,0366	0,0454	0,0564	0,0706
		Máy cắt bê tông MCD 218	ca	0,22	0,23	0,25	0,29
		Nồi nấu nhựa (thay cho việc dùng củi)	ca	0,126	0,126	0,126	0,126
		Máy khác	%	2	2	2	2
				1	2	3	4

7. Sửa đổi định mức sửa chữa nứt nhỏ mặt đường bê tông xi măng như sau:

BDD.21900 Sửa chữa nứt nhỏ mặt đường bê tông xi măng

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Vệ sinh khe nứt; Trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Dọn dẹp, hoàn thiện.

Đơn vị: 01 m dài

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường	
				20 cm	25 cm
BDD.219	Sửa chữa nứt nhỏ mặt đường bê tông xi măng	***Vật liệu***			
		Ma tít	kg	1,65	1,95
		Nhân công			
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,37	0,5
				10	20

8. Sửa đổi định mức thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí… như sau:

BDD.22700 Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí…

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đào bỏ cọc bị hư hỏng, đào hố móng; Dựng cọc mới, lấp đất móng cọc, căn chỉnh; Trộn vữa bê tông, đổ móng cọc, vệ sinh hoàn thiện.

Đơn vị: 01 cọc (cột)

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.227	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí…	***Vật liệu***		
		Cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí…	bộ	1
		Vữa bê tông	m^3	0,04
		Nhân công		
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,44
				10

9. Sửa đổi định mức sơn dặm vạch kẻ đường như sau:

BDD.23000 Sơn dặm vạch kẻ đường

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 50 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Vệ sinh sạch sẽ, sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật; Trông giữ, bảo quản vạch sơn khô; Thu dọn, vệ sinh công trường.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sơn bằng thủ công	Sơn bằng máy
BDD.230	Sơn dặm vạch kẻ đường	***Vật liệu***			
		Sơn kẻ đường	kg	0,58	0,55
		Vật liệu phụ	%	2	2
		Nhân công			
		Bậc thợ 4/7	công	0,280	0,130
		Máy thi công			
		Máy phun sơn 400m²/h	ca		0,033
		Máy nén khí động cơ diesel 600 m³/h	ca		0,015
				10	20

10. Bổ sung định mức sơn dặm vạch kẻ đường như sau:

BDD.23000 Sơn dặm vạch kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị kẻ, máy sấy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vào trong phạm vi 100m, đảm bảo giao thông khu vực thi công.

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các định mức hoặc nội suy từ định mức sơn dẻo nhiệt nói trên.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày lớp sơn (mm)		
				1	1,5	2
BDD.230	Sơn dặm vạch kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang	***Vật liệu***				
		Sơn dẻo nhiệt	kg	2,968	4,019	5,294
		Sơn lót	kg	0,255	0,255	0,255
		Gas	kg	0,105	0,141	0,155
		Vật liệu khác	%	1	1	1
		Nhân công				
		Bậc thợ 4/7	công	0,092	0,104	0,115
		Máy thi công				
		Thiết bị sơn kẻ vạch YHK10A	ca	0,025	0,029	0,034
		Lò nấu sơn YHK3A	ca	0,025	0,029	0,034
		Ô tô 2,5T	ca	0,023	0,027	0,029
		Máy khác	%	2	2	2
				31	32	33

11. Sửa đổi định mức vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói như sau:

BDD.23900 Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Đảm bảo an toàn giao thông; Vệ sinh sạch sẽ tấm chống chói, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 10 tấm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.239	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói	***Nhân công*** Bậc thợ 3/7	 công	 0,3
				10

12. Sửa đổi định mức bảo dưỡng thay thế đinh phản quang như sau:

BDD.24600 Bảo dưỡng thay thế đinh phản quang

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Vệ sinh hiện trường, lấy dấu; Vận hành lò nấu keo, trải keo, gắn viên phản quang đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Dọn dẹp công trường.

Đơn vị: 01 đinh

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Mặt bê tông nhựa	Mặt bê tông xi măng
BDD.246	Bảo dưỡng thay thế đinh phản quang	***Vật liệu*** Đinh phản quang Keo Bituminous Keo Megapoxy Ga Dầu DO Vật liệu khác ***Nhân công*** Bậc thợ 3,5/7 ***Máy thi công*** Lò nung keo	 viên kg kg kg lít % công ca	 1 0,1 1 0,055 0,004	 1 0,1 0,004 0,001 1 0,058 0,004
				10	20

Mục 4
BẢO DƯỠNG CẦU CÓ CHIỀU DÀI NHỎ HƠN VÀ BẰNG 300 m

13. Sửa đổi, bổ sung định mức bôi mỡ gối cầu thép như sau:

BDC.20500 Bôi mỡ gối cầu thép

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, công cụ; Vệ sinh gối cầu; Bôi mỡ gối cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01 gối cầu

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gối kê	Gối dàn, gối treo
BDC.205	Bôi mỡ gối cầu thép	***Vật liệu***			
		Mỡ công nghiệp	kg	0,2	1
		Vật liệu khác	%	5	5
		Nhân công			
		Bậc thợ 3/7	công	0,3	0,5
				10	20

14. Sửa đổi định mức bảo dưỡng khe co dãn thép như sau:

BDC.20800 Bảo dưỡng khe co dãn thép

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Cạo rỉ tại mối hàn bị bong bật, hàn lại theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01m dài

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDC.208	Bảo dưỡng khe co dãn thép	***Vật liệu***		
		Que hàn	kg	0,978
		Vật liệu khác	%	5
		Nhân công		
		Bậc thợ 4/7	công	0,34
		Máy thi công		
		Máy hàn 23KW	ca	0,085
				10

15. Sửa đổi định mức thanh thải dòng chảy dưới cầu như sau:

BDC.21900 Thanh thải dòng chảy dưới cầu

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Thanh thải dòng chảy dưới cầu, gỡ cây trôi mắc vào mố, trụ cầu.

Đơn vị: 01 cầu

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dài cầu (m)			
				200 - ≤ 300	100 - ≤ 200	50 - ≤ 100	≤ 50
BDC.219	Thanh thải dòng chảy dưới cầu	***Nhân công***					
		Bậc thợ 3,5/7	công	2,13	1,49	0,85	0,64
		Máy thi công					
		Thuyền máy (hoặc Canô 135CV)	ca	0,57	0,36	0,14	0,07
				10	20	30	40

PHỤ LỤC II

Sửa đổi, bổ sung một số định mức bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc ban hành tại chương III phụ lục II Thông tư số 44/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ

(Kèm theo Thông tư số 39/2025/TT-BXD ngày 25/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Mục 2
BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG CAO TỐC

1. Sửa đổi định mức vệ sinh mặt đường như sau:

BDCT.20100 Vệ sinh mặt đường

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; dùng xe quét hút, xe rửa đường để làm sạch mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01 km/lần

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Xe quét hút	Xe rửa đường
BDCT.20100	Vệ sinh mặt đường	*Vật liệu*			
		Chổi quét hút	bộ	0,004	
		Nước	m^3		7
		Máy thi công			
		Ô tô rửa đường chuyên dụng	ca		0,033
		Xe quét hút chuyên dụng	ca	0,033	
		Ô tô bán tải, tải trọng 1,5T	ca	0,033	0,033
				10	20

Ghi chú: *Đối với cao tốc có hai làn xe, giá trị định mức được chiết giảm 50%.*

2. Sửa đổi định mức sửa chữa khe co dãn mặt đường như sau:

BDCT.20600 Sửa chữa khe co dãn mặt đường

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; sửa chữa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01 m dài

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường	
				20 cm	25 cm
BDCT.20600	Sửa chữa khe co dãn mặt đường bê tông xi măng	*Vật liệu*			
		Ma tít	kg	6,9	8,55
		Nhân công			
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,226	0,297
		Máy thi công			
		Máy nén khí 360 m^3/h	ca	0,024	0,036
				10	20

3. Sửa đổi định mức sửa chữa các khe nứt hàn/trám các vết nứt nhỏ như sau:

BDCT.20700 Sửa chữa các khe nứt hàn/trám các vết nứt nhỏ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; vận chuyển trong phạm vi 100m; vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; dọn dẹp hoàn thiện.

Đơn vị: 01m dài

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường			
				20 cm		25 cm	
				≤ 5 mm	> 5 mm	≤ 5 mm	> 5 mm
BDCT.20700	Sửa chữa các khe nứt trám các vết nứt nhỏ	*Vật liệu*					
		Ma tít	kg	1,50	1,80	1,80	2,10
		Nhân công					
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,1881	0,2283	0,2711	0,3119
				10	20	30	40

4. Sửa đổi định mức sửa chữa khe co dãn mặt đường như sau:

BDCT.21200 Cắt cỏ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; cắt cỏ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu gom, xúc lên phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 100m^2/lần

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
BDCT.21200	Cắt cỏ mái ta luy bằng máy	*Vật liệu*		
		Lưỡi cắt	lưỡi	0,025
		Nhân công		
		Bậc thợ 3/7	công	0,175
		Máy thi công		
		Máy cắt cỏ 300 W	ca	0,109

Ghi chú: Đối với cắt cỏ dải phân cách giữa, định mức nhân công và máy thi công nhân thêm hệ số 1,1.

5. Sửa đổi định mức đắp phụ nền, lề đường như sau:

BDCT.21300 Đắp phụ nền, lề đường

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; cuốc sửa khuôn; san đất, đầm chặt từng lớp theo quy định, vận chuyển trong phạm vi 100 m; vỗ mái ta luy.

Đơn vị: 01m^3

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
BDCT.21300	Định mức đắp phụ nền, lề đường	*Vật liệu*		
		Đất phù hợp với đất nền, lề đường	m^3	1,425
		Nhân công		
		Bậc thợ 3,5/7	công	1,42
		Máy thi công		
		Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	0,05

6. Sửa đổi định mức hót sụt đất như sau:

BDCT.21400 Hót sụt đất

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, phạm vi 30 m; đào xúc đất lên phương tiện vận chuyển; sửa lại nền, lề đường, rãnh thoát nước.

Đơn vị: 01m^3

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bằng thủ công	Bằng máy
BDCT.21400	Đào hót đất sụt đất	*Nhân công* Bậc thợ 3/7 *Máy thi công* Máy xúc đào liên hợp gầu 0,4m^3	 công ca	 0,2612	 0,017 0,054
				10	20

7. Sửa đổi định mức bạt lề đường bằng thủ công như sau:

BDCT.21500 Bạt lề đường bằng thủ công

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bạt lề đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; gom, xúc lên phương tiện; vận chuyển trong phạm vi 100m.

Đơn vị: 100 m dài

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDCT.21500	Bạt lề đường bằng thủ công	*Nhân công* Bậc thợ 3/7	 công	 1,199

8. Sửa đổi định mức đắp bù đất trên dải phản áp như sau:

BDCT.21600 Đắp bù đất trên dải phản áp

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; dãy cỏ, cuốc sửa khuôn; san đất, đầm chặt từng lớp theo quy định, vận chuyển trong phạm vi 100 m.

Đơn vị: 01m^3

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
BDCT.21600	Đắp đất bù trên giải phản áp	*Vật liêu*		
		Đất cấp phối	m^3	1,420
		Nhân công		
		Bậc thợ 3,5/7	công	1,194
		Máy thi công		
		Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	0,053

9. Sửa đổi định mức vét rãnh, khơi rãnh như sau:

BDCT.22100 Vét rãnh, khơi rãnh

BDCT.22110 Vét rãnh hở bằng máy

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ thiết bị, vét bùn đất trong lòng rãnh, xúc đổ lên phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 10 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Rãnh chữ nhật		Rãnh hình thang (120 x 40 x 40 cm)
				Lòng rãnh ≤ 80cm	Lòng rãnh ≤ 60cm	
BDCT. 22110	Vét rãnh hở bằng máy	*Nhân công*				
		Bậc thợ 3/7	công	0,045	0,033	0,028
		Máy thi công				
		Máy đào ≤ 0,4m^3	ca	0,045	0,033	0,028
				1	2	3

BDCT.22120 Vét rãnh hở bằng thủ công

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ thiết bị, vét bùn đất trong lòng rãnh, xúc đổ lên phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 10 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Rãnh chữ nhật, chiều sâu 0,1m		Rãnh hình thang	Rãnh tam giác
				Lòng rãnh ≤80cm	Lòng rãnh ≤60cm	(120 x 40 x 40 cm)	Rộng mặt 0,4 m, sâu 0,2 m
BDCT. 22120	Vét rãnh hở bằng thủ công	*Nhân công* Bậc thợ 3/7	công	0,224	0,171	0,200	0,190
				1	2	3	4

BDCT.22130 Vét rãnh kín bằng thủ công

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, tháo nắp rãnh, vét bùn đất trong lòng rãnh, xúc lên phương tiện vận chuyển, phạm vi 100 m; đậy nắp rãnh, hoàn thiện dọn dẹp công trường.

Đơn vị: 10 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	
				Lòng rãnh ≤ 80cm	Lòng rãnh ≤ 60cm
BDCT.22130	Vét rãnh kín bằng thủ công	*Nhân công* Bậc thợ 3/7	công	0,355	0,277
				1	2

BDCT.22140 Vét rãnh kín bằng máy

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, tháo nắp rãnh, vét bùn đất trong lòng rãnh, xúc lên phương tiện vận chuyển, phạm vi 100 m; đậy nắp rãnh, hoàn thiện dọn dẹp công trường.

Đơn vị: 10 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	
				Lòng rãnh ≤ 80cm	Lòng rãnh ≤ 60cm
BDCT.22140	Vét rãnh kín bằng máy	*Nhân công*			
		Bậc thợ 3/7	công	0,05	0,038
		Máy thi công			
		Máy đào ≤ 0,4m^3	ca	0,045	0,033
				1	2

10. Sửa đổi định mức sửa chữa rãnh xây như sau:

BDCT.22400 Sửa chữa rãnh xây

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, phá dỡ xúc lên phương tiện vận chuyển, trộn vữa, xây lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Rãnh xây đá	Rãnh xây gạch	
					Tường đơn	Tường đôi
BDCT.22400	Sửa chữa rãnh xây	*Vật liệu*				
		Đá hộc	m^3	0,315		
		Đá dăm	m^3	0,015		
		Gạch chỉ (105 x 220 x 60) cm	viên		68	136
		Vữa xi măng M100	m^3	0,11	0,05	0,115
		Nhân công				
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,385	0,032	0,074
				10	20	30

B. Bảo dưỡng cầu

11. Sửa đổi định mức vệ sinh, bảo dưỡng khe co dãn mặt cầu như sau:

BDCCT.23200 Vệ sinh, bảo dưỡng khe co dãn mặt cầu

Thành phần công việc:

Khe co dãn thép: Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; cạo rỉ tại mối hàn bị bong bật, hàn lại theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Khe co dãn cao su: Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; vệ sinh, bắt xiết bu lông, bổ sung nút cao su đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01m dài

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khe co dãn thép		Khe co dãn cao su
				Vệ sinh	Bảo dưỡng	Vệ sinh, bảo dưỡng
BDCCT. 23200	Vệ sinh, bảo dưỡng khe co dãn mặt cầu	*Vật liệu*				
		Que hàn	kg		0,978	
		Vật liệu khác	%		5	
		Nhân công				
		Bậc thợ 3/7	công	0,045		
		Bậc thợ 4/7	công		0,279	0,045
		Máy thi công				
		Máy hàn 23KW	ca		0,085	
				10	20	30

Ghi chú: đối với khe co dãn cao su, bổ sung nút cao su theo thực tế bị mất, hư hỏng.

12. Sửa đổi định mức vệ sinh cống chui dân sinh như sau:

BDCCT.24200 Vệ sinh cống chui dân sinh

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lau chùi, quét dọn lòng cống chui, mặt đường trong cống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 10 m^2

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
BDCCT.24200	Vệ sinh cống chui dân sinh	*Vật liệu* Chổi quét *Nhân công* Bậc thợ 3/7	 chiếc công	 0,00014 0,028

13. Sửa đổi định mức thay thế bổ sung cột biển báo như sau:

BDCT.25020 Thay thế bổ sung cột biển báo

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30 m; đào hố móng, tháo dỡ cột biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển; lắp dựng cột biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01 biển báo (hoặc 01 cột biển báo)

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	
				Cột biển báo	Biển báo
BDCT. 25020	Thay thế, bổ sung cột biển báo	*Vật liệu*			
		Biển báo	cái		1
		Cột biển báo	cái	1	
		Vữa bê tông đá 1 x 2 M150	m^3	0,066	
		Nhân công			
		Bậc thợ 3,5/7	công	1,065	0,095
				1	2

14. Sửa đổi định mức nắn chỉnh, tu sửa biển báo như sau:

BDCT.25030 Nắn chỉnh, tu sửa biển báo

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; dựng lại cột bị nghiêng, đổ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng; phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo.

Đơn vị: 01 cột biển báo

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
BDCT.25030	Nắn chỉnh, tu sửa biển báo	*Nhân công*		
		Bậc thợ 3/7	công	0,15

15. Sửa đổi định mức vệ sinh màng phản quang biển báo như sau:

BDCT.25040 Vệ sinh màng phản quang biển báo

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng; phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo.

Đơn vị: 01m^2

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
BDCT.25040	Vệ sinh màng phản quang	*Vật liệu*		
		Xà phòng	kg	0,037
		Giẻ lau	kg	0,15
		Nhân công		
		Bậc 3/7	công	0,05

16. Sửa đổi định mức thay thế màng phản quang biển báo như sau:

BDCT.25050 Thay thế màng phản quang biển báo

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; chà bóc màng phản quang cũ, vệ sinh sạch sẽ; đo, cắt, dán màng phản quang mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
BDCT.25050	Thay thế màng phản quang	*Vật liệu*		
		Màng phản quang	m^2	1,10
		Nhân công		
		Bậc thợ 4/7	công	0,17

17. Sửa đổi định mức vệ sinh đinh phản quang như sau:

BDCT.25060 Vệ sinh đinh phản quang

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; vệ sinh sạch sẽ các đinh phản quang, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 10 đinh

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
BDCT.25060	Vệ sinh đinh phản quang	*Vật liệu*		
		Xà phòng	kg	0,04
		Vật liệu khác	%	5
		Nhân công		
		Bậc thợ 3/7	công	0,028

18. Sửa đổi định mức thay thế, vệ sinh mắt phản quang như sau:

BDCT.25070 Thay thế, vệ sinh mắt phản quang

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; thay thế, vệ sinh sạch sẽ các mắt phản quang, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 10 mắt

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vệ sinh (10 mắt)	Thay thế (1 mắt)
BDCT.25070	Thay thế, vệ sinh mắt phản quang	*Vật liệu*			
		Mắt phản quang	mắt		1
		Vật liệu khác	%		0,5
		Nhân công			
		Bậc thợ 3/7	công	0,015	
		Bậc thợ 3,5/7	công		0,012

19. Sửa đổi định mức sơn dặm vạch kẻ đường như sau:

BDCT.25120 Sơn dặm vạch kẻ đường

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 50m; vệ sinh sạch sẽ, sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật; trông giữ, bảo quản vạch sơn khô.

Đơn vị: 01 m^2

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sơn bằng thủ công	Sơn bằng máy
BDCT.25120	Sơn vạch kẻ đường, gờ giảm tốc	*Vật liệu*			
		Sơn kẻ đường	kg	0,58	0,55
		Vật liệu phụ	%	2	2
		Nhân công			
		Bậc thợ 4/7	công	0,187	0,1
		Máy thi công			
		Máy phun sơn $400m^2/h$	ca		0,033
		Máy nén khí động cơ diesel $600m^3/h$	ca		0,015

20. Sửa đổi định mức thay thế tấm chống chói như sau:

BDCT.25140 Thay thế tấm chống chói

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; tháo dỡ tấm chống chói hư hỏng; lắp đặt các tấm chống chói mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn hiện trường.

Đơn vị: 10 bộ

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
BDCT.25140	Thay thế tấm chống chói	*Vật liệu*		
		Tấm chống chói	bộ	10
		Vật liệu khác	%	0,5
		Nhân công		
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,5

21. Sửa đổi định mức nắn sửa, thay thế hộ lan tôn sóng như sau:

BDCT.25150 Nắn sửa, thay thế hộ lan tôn sóng

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; tháo tôn lượn sóng khỏi trụ; đào cột cũ và thu hồi, lắp đặt và đổ bê tông móng cột mới (trường hợp thay cột mới); lắp đặt tôn lượn sóng mới; thu dọn, vệ sinh công trường.

Đơn vị: tấm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Thay toàn bộ	Không thay trụ
BDCT.25150	Thay thế tôn lượn sóng	*Vật liệu*			
		Tôn lượn sóng	tấm	1	1
		Cột thép	cột	1	
		Vữa bê tông	m^3	0,055	
		Bu lông M18 x 26	bộ	8	8
		Bu lông M20 x 30	bộ	1	1
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công			
		Bậc thợ 3,5/7	công	2,301	1,5
				1	2

22. Sửa đổi định mức thay thế hộ lan tôn sóng bằng phương pháp hạ rung như sau:

BDCT.25160 Thay thế hộ lan tôn sóng bằng phương pháp hạ rung

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; tháo tôn lượn sóng khỏi trụ; thay thế cột bị hỏng; lắp đặt tôn lượn sóng mới; thu dọn, vệ sinh công trường.

Đơn vị: tấm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
BDCT.25160	Thay thế tôn lượng sóng dùng cột thép hạ rung	*Vật liệu*		
		Tôn lượn sóng	tấm	1
		Cột thép	cột	2
		Nhân công		
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,0875
		Máy thi công		
		Máy ép rung 5Kw/h	ca	0,0416

23. Sửa đổi định mức vệ sinh, bảo dưỡng dải phân cách, đảo giao thông như sau:

BDCT.25170 Vệ sinh, bảo dưỡng dải phân cách, đảo giao thông

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; tưới cây, cắt cỏ, tỉa cành; nắn chỉnh các tấm biển gắn mũi tên chỉ đường, sửa chữa mép đảo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Bảo dưỡng đảo giao thông (10 m^2)	Vệ sinh dải phân cách (100m dài)
BDCT.25170	Vệ sinh, bảo dưỡng dải phân cách, đảo giao thông	*Vật liệu*			
		Nước tưới	m^3	0,0503	0,3
		Vật liệu khác	%		10
		Nhân công			
		Bậc thợ 3/7	công	0,1503	0,697
		Máy thi công			
		Xe ô tô tưới nước 5m^3	ca	0,0034	0,174
				1	2

Chương IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ - THUẬT MỘT SỐ CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG ITS

Bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật một số công tác kiểm tra hệ thống ITS như sau:

ITS.01.01 CÔNG TÁC KIỂM TRA PHÒNG MÁY CHỦ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra tổng thể phòng máy chủ: nhiệt độ, độ ẩm, tình trạng cấp nguồn hệ thống, dò nước trong phòng, kiểm tra các đèn báo trên các thiết bị trong phòng máy chủ, bất thường của quạt tản nhiệt thiết bị.

Ghi chép và lập hồ sơ báo cáo.

Đơn vị tính: lần/phòng máy chủ

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
ITS.01.01	Kiểm tra phòng máy chủ	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	0,042
		Máy thi công		
		Máy đo điện trở tiếp địa	ca	0,023
				10

ITS.01.02 CÔNG TÁC KIỂM TRA PHÒNG TƯỜNG MÀN HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra tổng thể phòng tường màn hình lớn: nhiệt độ, độ ẩm, tình trạng cấp nguồn hệ thống, dò nước trong phòng; kiểm tra các đèn báo, bất thường của quạt tản nhiệt trên các thiết bị điều khiển tường màn hình lớn, module hiển thị.

Ghi chép và lập hồ sơ báo cáo.

Đơn vị tính: lần/phòng tường màn hình

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Màn hình chiếu	Màn hình LED
ITS.01.02	Kiểm tra phòng tường màn hình	*Kỹ sư bậc 4,0/8*	công	0,133	0,09
		Máy thi công			
		Máy đo điện trở tiếp địa	ca	0,04	0,024
				10	20

ITS.01.03 KIỂM TRA HỆ THỐNG TRÊN CÁC PHẦN MỀM CHUYÊN DỤNG, GIÁM SÁT THIẾT BỊ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra tóm tắt hoạt động của máy chủ; kiểm tra sự giám sát kho dữ liệu và cảnh bảo hoạt động của máy chủ; kiểm tra biểu đồ giám sát, vận hành của hệ thống máy chủ; kiểm tra số liệu thống kê của hệ thống máy chủ; kiểm tra cảnh báo và sửa đổi theo các trường hợp; kiểm tra biểu đồ tóm tắt, kho dữ liệu, biểu đồ cảnh báo, vận hành và số liệu thống kê của của hệ thống mạng.

Ghi chép và lập hồ sơ báo cáo.

Đơn vị tính: lần/hệ thống

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
ITS.01.03	Kiểm tra hệ thống trên các phần mềm chuyên dụng, giám sát thiết bị	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	0,071
		Máy thi công		
		Máy vi tính	ca	0,071
				10

ITS.01.04 KIỂM TRA MÁY CHỦ VẬT LÝ, MÁY CHỦ ẢO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra sự kiện trên máy chủ; kiểm tra những dấu hiệu bất thường của CPU, bộ nhớ, ổ đĩa và mạng; kiểm tra tài khoản người dùng thành viên của nhóm quản trị; kiểm tra danh sách thành viên lạ; kiểm tra tập tin chia sẻ lạ, tình trạng hoạt động các dịch vụ, ứng dụng trên máy chủ, xóa các sự kiện.

Ghi chép và lập hồ sơ báo cáo.

Đơn vị tính: lần/máy chủ

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy chủ vật lý	Máy chủ áo
ITS.01.04	Kiểm tra máy chủ	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	0,034	0,023
				10	20

ITS.01.05 KIỂM TRA CLUSTER

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra sự kiện tại trên mỗi cluster, xóa lịch sử sự kiện cũ; kiểm tra trạng thái hoạt động của các roles, nodes, storage, network; kiểm tra những dấu hiệu bất thường của các dịch vụ ảo hóa trên các nodes: máy ảo, SQL, storage, network; di chuyển host server trên cluster; di chuyển các roles trên nodes.

Ghi chép và lập hồ sơ báo cáo.

Đơn vị tính: lần/thiết bị

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
ITS.01.05	Kiểm tra cluster	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	0,047
		Máy thi công		
		Máy vi tính	ca	0,047
				10

ITS.01.06 KIỂM TRA THIẾT BỊ CHUYỂN MẠCH CHÍNH LAYER 3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra tình trạng hoạt động cung của thiết bị; kiểm tra vlan; kiểm tra các log của thiết bị.

Ghi chép và lập hồ sơ báo cáo.

Đơn vị tính: lần/thiết bị

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
ITS.01.06	Kiểm tra thiết bị chuyển mạch chính Layer 3	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	0,036
		Máy thi công		
		Máy vi tính	ca	0,036
				10

ITS.01.07 KIỂM TRA TỪ XA THIẾT BỊ CHUYỂN MẠCH LAYER 2 DỌC TUYẾN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra tình trạng hoạt động cung của thiết bị; kiểm tra vlan; kiểm tra các log của thiết bị; kiểm tra kết nối giữa thiết bị chuyển mạch Layer 2 và các thiết bị khác.

Ghi chép và lập hồ sơ báo cáo.

Đơn vị tính: lần/thiết bị

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
ITS.01.07	Kiểm tra từ xa thiết bị chuyển mạch Layer 2 dọc tuyến	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	0,02
		Máy thi công		
		Máy vi tính	ca	0,02
				10

ITS.01.08 KIỂM TRA HỆ THỐNG BACKUP, SAO LƯU DỮ LIỆU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra và theo dõi cảnh báo hệ thống; kiểm tra người dùng hệ thống; kiểm tra dung lượng sử dụng, qua đó đánh giá thời gian đầy dung lượng thiết bị; kiểm tra sự sẵn có của phần mềm sao lưu.

Ghi chép và lập hồ sơ báo cáo.

Đơn vị tính: 1 lần/1 hệ thống

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
ITS.01.08	Kiểm tra hệ thống backup, sao lưu dữ liệu	Kỹ sư bậc 4,0/8 *Máy thi công* Máy vi tính	công ca	0,079 0,079
				10

ITS.01.09 KIỂM TRA MÁY KHÁCH KHAI THÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xóa bỏ những tập tin không cần thiết để giải phóng ổ cứng bằng Disk Cleaner; tối ưu hóa không gian lưu trữ trong ổ cứng; kiểm tra dung lượng sử dụng, qua đó đánh giá thời gian đầy dung lượng.

Ghi chép và lập hồ sơ báo cáo.

Đơn vị tính: lần/máy

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
ITS.01.09	Kiểm tra máy khách khai thác	Kỹ sư bậc 4,0/8 *Máy thi công* Máy vi tính	công ca	0,022 0,022
				10

ITS.01.10 KIỂM TRA TỪ XA THIẾT BỊ CAMERA DỌC TUYẾN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra cấu hình camera; kiểm tra kết nối, truyền gói dữ liệu giữa camera và hệ thống quản lý camera.

Ghi chép và lập hồ sơ báo cáo.

Đơn vị tính: lần/camera

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
ITS.01.10	Kiểm tra từ xa thiết bị camera dọc tuyến	Kỹ sư bậc 4,0/8 *Máy thi công* Máy vi tính	công ca	0,012 0,012
				10

ITS.01.11 KIỂM TRA TỪ XA BIỂN VMS DỌC TUYẾN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xóa bỏ những tập tin rác, hình ảnh, nội dung rác trên thiết bị; sao lưu cấu hình phần mềm hiển thị VMS; sao lưu nội dung hiển thị VMS; kiểm tra trạng thái hoạt động, quạt tản nhiệt, cửa VMS.

Ghi chép và lập hồ sơ báo cáo.

Đơn vị tính: lần/biển VMS

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
ITS.01.11	Kiểm tra từ xa biển VMS dọc tuyến	Kỹ sư bậc 4,0/8 *Máy thi công* Máy tính bàn	công ca	0,024 0,024
				10

ITS.01.12 KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG TỦ KỸ THUẬT THIẾT BỊ ITS DỌC TUYẾN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển tới vị trí của thiết bị; kiểm tra bằng mắt thường tình trạng hoạt động của các thiết bị bên trong tủ: midspan, thiết bị chuyển mạch Layer 2, nguồn; kiểm tra bằng mắt thường hiện trạng thiết bị bên ngoài; đo suy hao cáp quang các sợi cáp quang dự phòng và các sợi cáp quang đang sử dụng.

Ghi chép và lập hồ sơ báo cáo.

Đơn vị tính: lần/tủ kỹ thuật ITS

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
ITS.01.12	Kiểm tra hiện trường tủ kỹ thuật thiết bị ITS dọc tuyến	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	0,142
		Nhân công cảnh giới giao thông bậc 3/7	công	0,213
		Máy thi công		
		Máy đo suy hao cáp quang	ca	0,031
		Ô tô bán tải 1,5T	ca	0,071
				10

Ghi chú: Định mức được tính tương ứng với chiều cao tủ kỹ thuật ≤ 5m. Trường hợp chiều cao tủ kỹ thuật > 5m thì tính thêm hao phí xe thang nâng 9m. Hao phí ca máy xe thang nâng 9m tính bằng hao phí ca máy của ô tô bán tải 1,5T.

ITS.01.13 KIỂM TRA THIẾT BỊ ITS TRONG CABIN THU PHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra tổng thể cabin thu phí: nhiệt độ, độ ẩm, tình trạng cấp nguồn cho các thiết bị thu phí, dò nước trong cabin; Kiểm tra các đèn báo các thiết bị trong tủ điều khiển làn, các thiết bị trong cabin, các bất thường của quạt tản nhiệt thiết bị.

Ghi chép và lập hồ sơ báo cáo.

Đơn vị tính: lần/cabin thu phí

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
ITS.01.13	Kiểm tra thiết bị ITS trong cabin thu phí	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	0,021
		Máy thi công		
		Máy đo điện trở tiếp địa	ca	0,010
				10

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn